TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DS-ST
Ngày: 10 - 11 - 2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 141/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương Hoàng N, sinh năm: 1984 (có đơn đề nghị vắng mặt).

1.2. Bà Phan Thị Bích M, sinh năm: 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông N, bà M là nguyên đơn và tại phiên tòa bà M trình bày:

Năm 2019-2020, bà T tham gia góp họ (hụi) do bà làm chủ, cụ thể như sau:

Dây họ thứ 01: Ngày 20/7/2019 âm lịch, dây họ là 1.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần (ngày 20 hàng tháng), có 20 thành viên, bà T tham gia 01 phần, kỳ mở họ lần thứ nhất bà T lĩnh họ, dây họ đã chấm dứt và bà T còn nợ tiền họ chưa góp 08 lần bằng 8.000.000 đồng. Theo bản tự khai bà T thừa nhận còn nợ là 7.000.000 đồng thì nguyên đơn vẫn thống nhất.

Dây họ thứ 02: Ngày 20/7/2019 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần (ngày 20 hàng tháng), có 25 thành viên, bà T tham gia 02 phần, kỳ mở họ lần thứ 06 bà T lĩnh họ 01 phần, kỳ mở họ lần thứ 10 bà T đã lĩnh họ phần còn lại, dây họ đã chấm dứt và bà T còn nợ tiền họ 02 phần chưa góp 13 lần bằng 52.000.000 đồng. Theo bản tự khai bà T thừa nhận khoản nợ này.

Dây họ thứ 03: Ngày 09/01/2020 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần (ngày 09 hàng tháng), có 16 thành viên, bà T tham gia 01 phần, kỳ mở họ lần thứ 04 bà T lĩnh họ, dây họ đã chấm dứt và bà T còn nợ tiền họ chưa góp 08 lần bằng 16.000.000 đồng. Theo bản tự khai bà T thừa nhận còn nợ 04 lần bằng 8.000.000 đồng thì nguyên đơn không thống nhất.

Dây họ thứ 04: Ngày 09/01/2020 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, kỳ mở họ một tháng 01 lần (ngày 09 hàng tháng), có 25 thành viên, bà T tham gia 02 phần, bà T góp họ được 08 lần (số tiền thực góp tổng cộng là 20.440.000 đồng) thì không góp nữa và chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho vợ, chồng bà. Theo bản tự khai bà T xác định nguyên đơn nợ ngược lại bà T là 32.000.000 đồng và đề nghị khấu trừ, nguyên đơn đồng ý.

Như vậy, bà T nợ vợ, chồng bà tiền họ, cụ thể như sau: Dây họ thứ 01 là 7.000.000 đồng, dây họ thứ 02 là 52.000.000 đồng và dây họ thứ 03 là 16.000.000 đồng, tổng cộng là 75.000.000 đồng và vợ, chồng bà nợ bà T tiền họ đối với dây họ thứ 04 là 32.000.000 đồng, sau khi khấu trừ thì bà T còn nợ lại là 43.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho vợ, chồng bà tiền họ còn nợ tổng cộng là 43.000.000 đồng, yêu cầu trả đủ một lần không đồng ý để bà T trả dần hàng tháng theo bản tự khai.

Qua việc giải thích các quy định của pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, nguyên đơn đồng ý yêu cầu bà T phải trả tiền họ còn nợ tổng cộng là 37.000.000 đồng (trong đó, dây họ thứ 03 là 10.000.000 đồng), theo sự thừa nhận của bà T tại trụ sở ấp B. Hợp đồng góp họ do bà và bà T trực tiếp giao dịch với

nhau, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, mỗi bên tự ghi vào sổ để theo dõi, không có văn bản cụ thể.

Theo bản tự khai bà Nguyễn Thị T là bị đơn trình bày:

Bà thừa nhận có tham gia góp họ (hụi) do bà M làm chủ họ, cụ thể như sau:

Dây họ thứ 01: Ngày 20/7/2019 âm lịch, dây họ là 1.000.000 đồng, có 20 thành viên, bà tham gia 01 phần và nợ bà M tiền họ chưa góp 07 lần bằng 7.000.000 đồng.

Dây họ thứ 02: Ngày 20/7/2019 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, có 25 thành viên, bà tham gia 02 phần và nợ bà M tiền họ chưa góp 13 lần bằng 52.000.000 đồng.

Dây họ thứ 03: Ngày 09/01/2020 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, có 16 thành viên, bà tham gia 01 phần và nợ bà M tiền họ chưa góp 04 lần bằng 8.000.000 đồng.

Dây họ thứ 04: Ngày 09/01/2020 âm lịch, dây họ là 2.000.000 đồng, có 25 thành viên, bà tham gia 02 phần, góp họ được 08 lần thì không góp nữa và chuyển giao cho bà M, tính ra bà M nợ bà là 32.000.000 đồng.

Như vậy, bà nợ bà M tiền họ tổng cộng là 67.000.000 đồng, khấu trừ số tiền họ bà được nhận đối với dây họ thứ 04 là 32.000.000 đồng, bà còn nợ bà M tiền họ tổng cộng là 35.000.000 đồng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị được trả hàng tháng, mỗi tháng trả là 1.000.000 đồng trả cho đến khi dứt nợ. Hợp đồng góp họ do bà và bà M trực tiếp giao dịch với nhau, không có văn bản cụ thể.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị khắc phục.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định. Đối với bà T là bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Theo bản tự khai bà T thừa nhận có tham gia góp họ do bà M làm chủ và còn nợ bà M tiền họ tổng cộng là 35.000.000 đồng, nên có căn cứ xác định việc hai bên tham gia giao dịch dân sự góp họ với nhau. Bà T trình bày sau khi khấu trừ đối với dây họ thứ 04 thì bà còn nợ tiền họ là 35.000.000 đồng và đề nghị được trả dần hàng tháng nhưng nguyên đơn không đồng ý và bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh theo yêu cầu của Tòa án.

Theo biên bản hòa giải của ấp B ngày 09/01/2021 (bút lục 13, 14), bà T đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn tiền họ tổng cộng là 37.000.000 đồng. Cho nên, việc bà xác

định nợ tiền họ nguyên đơn là 35.000.000 đồng là không có cơ sở để xem xét, căn cứ biên bản hòa giải của ấp B có đủ cơ sở xác định bà T nợ nguyên đơn tiền họ là 37.000.000 đồng. Bà T là thành viên đã lĩnh họ nhưng không góp họ cho chủ họ theo thỏa thuận là vi phạm về hợp đồng góp họ và vi phạm trách nhiệm của T viên.

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 24 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu phường. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M đối với bà T, buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền họ còn nợ là 37.000.000 đồng.

Về án phí: Đề nghị hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Trương Hoàng N và bà Phan Thị Bích M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả tiền họ (hụi) còn nợ, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi) theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị T là bị đơn có nơi cư trú tại huyện R, tỉnh Kiên Giang. Căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà T. Tuy nhiên, bà T không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hợp lệ; bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà T.

[2]. Về nội dung vụ án: Mặc dù, bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định trong năm 2019-2020, bà T có tham gia góp họ (hụi) do bà M làm chủ và các dây họ đều đã chấm dứt. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định việc hai bên tham gia giao dịch dân sự góp họ với nhau là sự thật.

Xét yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M yêu cầu bà T phải trả tiền họ còn nợ là 37.000.000 đồng và ý kiến của bà T xác định nợ nguyên đơn tiền họ là 35.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Những tình tiết không phải chứng minh: Dây họ thứ 01, hai bên thống nhất khoản nợ số tiền là 7.000.000 đồng; dây họ thứ 02, hai bên thống nhất khoản nợ số tiền là 52.000.000 đồng và dây họ thứ 04, hai bên thống nhất khoản nợ số tiền là 32.000.000 đồng để khấu trừ.

Những tình tiết phải chứng minh: Đối với dây họ thứ 03, hai bên chưa thống nhất khoản nợ. Cho nên, vấn đề cần làm rõ trong vụ án này là giao dịch đối với dây họ thứ 03 (dây họ là 2.000.000 đồng, ngày 09/01/2020 âm lịch, có 16 T viên): Nguyên đơn xác định bà T còn nợ 08 lần bằng 16.000.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xác định khoản nợ là 10.000.000. Ngược lại, bà T chỉ thừa nhận còn nợ nguyên đơn 04 lần bằng 8.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu và ý kiến của mình là có căn cứ và hợp pháp theo khoản 1 và khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng không bên nào cung cấp được và không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét, làm cơ sở giải quyết vụ án là Biên bản hòa giải ngày 09/01/2021 của ấp B (bút lục 13, 14). Mặc dù, trong biên bản hòa giải của ấp B không thể hiện rõ và cụ thể khoản nợ đối với từng dây họ, nhưng bà T đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn tiền họ tổng cộng là 37.000.000 đồng, sau khi xem xét và đối chiếu khoản nợ từng dây họ và khấu trừ cho thấy:

7.000.000 đồng + 52.000.000 đồng + 10.000.000 đồng - 32.000.000 đồng = 37.000.000 đồng.

Như vậy, việc ông N và bà M khởi kiện đối với bà T yêu cầu trả tiền họ còn nợ là 37.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp chứng cứ nêu trên và có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Cho nên, việc bà T xác định nợ nguyên đơn theo bản tự khai số tiền là 35.000.000 đồng là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Hợp đồng dân sự góp họ là sự thỏa thuận của những người tham gia góp họ nhằm mục đích tương trợ trong Nhân dân. Cho nên, những người tham gia góp họ phải thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và phải phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự góp họ. Bà T đã lĩnh họ nhưng không góp họ cho chủ họ theo thỏa thuận đã vi phạm về hợp đồng góp họ và vi phạm trách nhiệm của T viên do không góp họ.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 24 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu phường. Hội đồng xét xử buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông N và bà M tiền họ còn nợ tổng cộng là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

Đối với việc bà T trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn và đề nghị được trả dần hàng tháng nhưng không được nguyên đơn chấp nhận sẽ được Cơ quan thi hành án xem xét trong quá trình thi hành án.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông N và bà M tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.550.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch tương ứng với yêu cầu của ông N và bà M được chấp nhận là 37.000.000 đồng x 5% = 1.850.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 4 Điều 11, Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Điều 24 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu phường;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Hoàng N và bà Phan Thị Bích M về việc tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi) đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Hoàng N và bà Phan Thị Bích M tiền họ còn nợ tổng cộng là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Trả cho ông Trương Hoàng N và bà Phan Thị Bích M tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.550.000 đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005533 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Kiên Giang.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.850.000 đồng (một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị Bích M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 10/11/2022). Ông Trương Hoàng N, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện R;
- Thi hành án huyện R;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Thanh Phát